SACOMBANK

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4.2025

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BIỂU SỐ: B02a/TCTD
Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN
và TT49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**5,401,563**	**8,214,653**
II	**Tiền gửi tại NHNN**		**18,059,258**	**17,644,155**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**		**172,510,005**	**88,241,176**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		171,011,762	80,634,247
2	Cho vay các TCTD khác		1,498,243	7,606,929
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	V.1	**-**	**-**
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	V.2	**234,999**	**-**
VI	**Cho vay khách hàng**		**606,336,391**	**530,448,003**
1	Cho vay khách hàng	V.3	626,392,336	539,314,658
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.4	(20,055,945)	(8,866,655)
VI	**Hoạt động mua nợ**		**-**	**-**
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VII	**Chứng khoán đầu tư**	V.5	**92,129,699**	**85,648,177**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		33,048,362	23,554,968
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		67,177,859	75,363,197
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(8,096,522)	(13,269,988)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V.6	**81,971**	**82,204**
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		96,642	96,642
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(14,671)	(14,438)
IX	**Tài sản cố định**		**7,044,615**	**7,355,128**
1	**Tài sản cố định hữu hình**		**4,132,288**	**4,375,198**
a	Nguyên giá TSCĐ hữu hình		9,174,353	8,871,194
b	Hao mòn TSCĐ hữu hình		(5,042,065)	(4,495,996)
2	**Tài sản cố định thuê tài chính**		**-**	**-**
a	Nguyên giá TSCĐ tài chính		-	-
b	Hao mòn TSCĐ tài chính		-	-
3	**Tài sản cố định vô hình**		**2,912,327**	**2,979,930**
a	Nguyên giá TSCĐ vô hình		5,119,219	5,004,011
b	Hao mòn TSCĐ vô hình		(2,206,892)	(2,024,081)
X	**Bất động sản đầu tư**		14,521	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		39,182	-
b	Hao mòn BĐSĐT		(24,661)	-
XI	**Tài sản Có khác**		**15,306,781**	**10,461,050**
1	Các khoản phải thu		10,154,534	6,727,957
2	Các khoản lãi, phí phải thu		5,668,785	5,239,563
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.12.2	552,729	542,460
4	Tài sản Có khác		2,522,670	1,488,492
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(3,591,937)	(3,537,422)
	Tổng tài sản Có		**917,119,803**	**748,094,546**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	V.7	**22,246,916**	**54,255**
1	Tiền gửi và vay chính phủ, NHNN		22,246,916	54,255
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
II	**Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác**		**156,037,068**	**70,655,292**
1	Tiền gửi của các TCTD khác	V.8.1	152,124,968	61,323,310
2	Vay các TCTD khác	V.8.2	3,912,100	9,331,982
III	**Tiền gửi của khách hàng**	V.9	**618,341,672**	**566,881,814**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ**	V.2	-	**54,007**
V	**Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**		**568,659**	**449,009**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	V.10	**39,184,704**	**36,753,523**
VII	**Các khoản nợ khác**	V.11	**20,874,040**	**18,274,576**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		11,245,693	8,510,442
2	Thuế TNDN hõan lại phải trả	V.12.2	26,010	29,811
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		9,463,739	9,710,254
4	Dự phòng rủi ro phải trả khác		138,598	24,069
	Tổng nợ phải trả		**857,253,059**	**693,122,476**
VIII	**Vốn và các quỹ**	V.13.1	**59,866,744**	**54,972,070**
1	**Vốn của TCTD**		**20,601,582**	**20,601,582**
a	Vốn điều lệ		18,852,157	18,852,157
b	Vốn đầu tư XDCB		1,121	1,121
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,747,651	1,747,651
g	Vốn khác		653	653
2	**Quỹ của TCTD**		**8,024,349**	**6,082,598**
3	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**		**(53,413)**	**(138,225)**
4	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**		-	-
5	**Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế**		**31,294,226**	**28,426,115**
a	Lợi nhuận / Lỗ năm nay		**5,939,111**	**10,087,495**
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		**25,355,115**	**18,338,620**
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sỡ hữu		**917,119,803**	**748,094,546**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Cam kết bảo lãnh vay vốn		132,907	145,561
2	Cam kết giao dịch hối đoái		54,223,853	96,982,516
	Cam kết mua ngoại tệ		396,702	2,872,223
	Cam kết bán bán ngoại tệ		266,066	1,060,117
	Cam kết giao dịch hoán đổi		53,561,085	93,050,176
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp L/C		8,371,153	7,782,191
5	Bảo lãnh khác		13,769,696	12,004,614
6	Cam kết khác		38,355	-
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		29,940,569	31,735,519
8	Nợ khó đòi đã xử lý		10,980,444	9,034,321
9	Tài sản và chứng từ khác		71,579,748	78,470,578

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lưu Văn Hòa	Huỳnh Thanh Giang	Dương Công Minh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BIỂU SỐ: B03a/TCTD
Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN
và TT49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính : triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	14,027,127	12,600,526	57,480,853	49,988,721
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.15	8,669,125	6,501,342	30,800,235	25,457,023
I	**Thu nhập thuần từ lãi**		**5,358,002**	**6,099,184**	**26,680,618**	**24,531,698**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,659,170	1,725,193	6,331,495	6,121,237
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		900,822	761,542	3,252,965	3,142,812
II	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**		**758,348**	**963,651**	**3,078,530**	**2,978,425**
III	**Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**294,529**	**275,051**	**1,022,449**	**1,105,728**
IV	**Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khóan kinh doanh**	VI.16	-	-	-	-
V	**Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khóan đầu tư**	VI.17	**(11,643)**	**10,136**	**(8,692)**	**55,547**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,366,728	169,981	1,744,604	369,016
6	Chi phí hoạt động khác		78,599	108,853	481,044	367,937
VI	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác**		**1,288,129**	**61,128**	**1,263,560**	**1,079**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	VI.18	**6,975**	**893**	**20,214**	**4,641**
VIII	**Chi phí hoạt động**	VI.19	**1,822,333**	**3,150,938**	**13,044,879**	**13,982,389**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng**		**5,872,007**	**4,259,105**	**19,011,800**	**14,694,729**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**9,232,152**	**(367,259)**	**11,383,775**	**1,974,364**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**(3,360,145)**	**4,626,364**	**7,628,025**	**12,720,365**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(595,471)	1,183,139	1,701,126	2,787,723
8	Chi phí thuế thu nhập DN hõan lại		(12,212)	(154,853)	(12,212)	(154,853)
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(607,683)**	**1,028,286**	**1,688,914**	**2,632,870**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**(2,752,462)**	**3,598,078**	**5,939,111**	**10,087,495**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-	-	-
XV	**Lợi nhuận thuần cho các cổ đông của Ngân hàng**		**(2,752,462)**	**3,598,078**	**5,939,111**	**10,087,495**
XVI	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (đồng/cổ phiếu)**	VI.13.2			**3,150**	**4,751**

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lưu Văn Hòa	Huỳnh Thanh Giang	Dương Công Minh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BIỂU SỐ: B04a/TCTD
Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN
và TT49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2025

Đơn vị tính : triệu VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		57,659,133	50,959,785
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(28,105,502)	(28,308,950)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3,080,493	2,980,388
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1,055,312	1,309,309
05	Thu nhập khác		(262,402)	(215,173)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1,406,390	111,598
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(13,382,072)	(12,242,695)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(2,773,230)	(2,541,467)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**18,678,122**	**12,052,795**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		-	-
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		6,108,687	(7,388,360)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khóan		(1,899,009)	(10,356,865)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(289,006)	(37,453)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(87,041,641)	(56,589,854)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(5,402,444)	(2,061,284)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(3,658,993)	2,776,849
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		-	-
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		22,192,661	34,927
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		85,477,618	34,335,896
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		51,459,858	56,137,421
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vao hoạt động tài chính)		6,250,130	9,220,304
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		119,649	125,863
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		887,145	979,082
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(404,776)	(864,072)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**92,478,001**	**38,365,249**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ		(926,085)	(1,015,860)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		141,534	2,947

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (*)	Năm trước (**)
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	372
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khỏan đầu tư, góp vốn dài hạn		20,214	4,641
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(764,337)**	**(1,007,900)**
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		508,956	1,809,625
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(4,327,904)	(3,268,898)
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(2)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(3,818,948)**	**(1,459,275)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**87,894,716**	**35,898,074**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**106,493,055**	**70,507,716**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		**84,812**	**87,265**
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**		**194,472,583**	**106,493,055**

(*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.
(**) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

TP.HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lưu Văn Hòa	Huỳnh Thanh Giang	Dương Công Minh

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

I. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, và theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; mua nợ; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất trên thị trường trong nước; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ ngày miễn nhiệm
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	Tái đắc cử ngày 22 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022 (Đã có đơn xin từ nhiệm ngày 12/06/2025)
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	Tái đắc cử ngày 22 tháng 04 năm 2022
Ông Phan Đình Tuệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022

3. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ ngày miễn nhiệm
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	Tái đắc cử ngày 22 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Ông Lâm Văn Kiệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022
Bà Hà Quỳnh Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2022

4. Ban Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng đến ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ ngày từ nhiệm
Ông Nguyễn Đức Thụy	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Quyền Tổng Giám đốc	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 Đến ngày 22 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2025
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Đến ngày 26 tháng 05 năm 2025
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2025
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 24 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2010
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2025
Ông Vũ Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 26 tháng 05 năm 2025
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 26 tháng 05 năm 2025
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2012

Người đại diện theo pháp luật Ông Dương Công Minh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

5. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 18.852.157 triệu đồng ("triệu VND"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu giao dịch của Ngân hàng là STB.

6. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm hai mươi sáu (426) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (31/12/2024: Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm ba mươi bảy (437) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước).

7. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có sáu (6) công ty con được sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2025	31/12/2024
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%	100%

Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý; đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%	100%
Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia ("Sacombank Campuchia")	N.27	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào ("Sacombank Lào")	07/NHNN-Lao	Hoạt động kinh doanh ngân hàng	100%	100%

8. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng và các công ty con có 16.816 nhân viên (31/12/2024: 18.088 nhân viên).

9. Đơn vị kiểm toán

Công ty kiểm toán Ngân hàng và các công ty con là công ty TNHH KPMG Vietnam

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025 này được lập cho kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng, Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là Đồng Việt Nam ("VND"). Đơn vị tiền tệ kế toán của Sacombank Campuchia là Đồng đô la Mỹ ("USD"). Đơn vị tiền tệ kế toán của Sacombank Lào là Đồng Kip ("LAK").

Đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này là VND, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), trừ khi được trình bày khác.

5. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng phần mềm kế toán.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Chính sách kế toán áp dụng đối với một số khoản mục của báo cáo tài chính hợp nhất thuộc phạm vi của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH (sau đây gọi chung là "Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập")

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản Lý Tài Sản của Các Tổ Chức Tín Dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập đã được phê duyệt bởi NHNNVN theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới NHNNVN. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Nội dung của Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, các kiến nghị được đề cập trong Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính hợp nhất này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị của Ngân hàng đã được NHNNVN phê duyệt như sau:

- Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoanh số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi dự thu này vào chi phí hoạt động của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng;

- Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng đối với một số khoản vay theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;

- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng gia hạn thời gian của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tối đa là 10 năm kể từ ngày phát hành và thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt VAMC;

- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cấn trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cấn trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng; cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ

thời điểm bán. Đối với các tài sản nhận cấn trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNNVN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng; và

- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: NHNNVN chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập do Ngân hàng xây dựng.

Tình hình thực hiện các kiến nghị đã được phê duyệt nói trên và tác động đối với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng như sau:

- Lãi dự thu đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: Ngân hàng đã phân bổ vào chi phí hoạt động toàn bộ số lãi dự thu của các khoản nợ xấu và thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập;
- Dự phòng rủi ro tín dụng: đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay trong phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập (Thuyết minh 8);
- Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập: đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng trái phiếu này.
- Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cấn trừ nợ: đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã thu hồi một phần các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cấn trừ thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập thông qua việc chuyển nhượng quyền hoặc tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thực hiện quyền gắn liền với các tài sản này cho bên thứ ba. Ngân hàng cũng thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho số dư còn lại của các tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và năm 2024;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn tất việc chuyển nhượng các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần đảm bảo tỷ lệ sở hữu không vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn.

2. Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31, nghị định 86 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024).

Theo đó, Tập đoàn trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác.

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024), Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

(i) Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tập đoàn ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Tập đoàn.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối năm tài chính hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

6. Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Tập đoàn mua nợ.
Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Thông tư 31 và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024).
Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 Thông tư 11. Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng.
Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (a) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

Nhóm		Tình hình quá hạn
		(c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60

Nhóm		Tình hình quá hạn
		ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Tập đoàn phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Tập đoàn được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng theo quy định của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành này 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại đối với khoản nợ đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 từ hoạt động cho vay và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán;
- Tập đoàn đánh giá các khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng do doanh thu, thu nhập sụt giảm, nhưng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và của Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Tập đoàn xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (sau ngày 1 tháng 7 năm 2024) (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể bổ sung cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng

Tập đoàn xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng năm, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (sau ngày 1 tháng 7 năm 2024) (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã thực hiện trích lập 100% tổng số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Việc áp dụng các quy định liên quan của Thông tư 31 và Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

(iv) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Tập đoàn không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán.

9. Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Tập đoàn nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn bao gồm chứng khoán mà Tập đoàn không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Tập đoàn theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Đo lường

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Tập đoàn tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Việc áp dụng các yêu cầu của Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Nghị định 86.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng

chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Việc áp dụng các yêu cầu của Nghị định 86 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m - 1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" trên báo cáo kết quả hoạt động.

10. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ và các tài sản tồn đọng là hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

11. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư	=	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	x	Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng	-	Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

12. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	7 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	6 - 25 năm

13. Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao.
Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 7 đến 61 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 - 5 năm.

14. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

15. Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

(ii) Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản nợ và tài sản tồn đọng là các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được Ngân hàng ghi nhận, đánh giá và trích lập dự phòng theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Các khoản phải thu không thuộc phạm vi Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán.

(iii) Các tài sản có khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác.

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được thiết lập dựa trên tham khảo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

(iv) ***Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

18. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Tập đoàn ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNNVN.

19. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNNVN gửi cho Tập đoàn, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

20. Vốn

(i) *Vốn điều lệ*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

21. Các quỹ và dự trữ

(i) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/ND-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 do Chính phủ ban hành về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Nghị định 93"), Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không xác định

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Nghị định 135/2025, Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không xác định

Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào

Theo Luật Ngân hàng Thương mại Lào ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2007, Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào phải sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ theo luật định.
- Quỹ phát triển kinh doanh và quỹ khác.

Theo Quy định về An toàn Vốn số 1/BOL ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2001 của Thông đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các hướng dẫn liên quan khác, các ngân hàng thương mại được yêu cầu phải trích quỹ dự trữ theo luật định ở mức từ 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, sau khi trừ đi lỗ lũy kế, quỹ dự trữ này được trích lập cho đến khi đạt 10% vốn cấp 1. Dựa vào yêu cầu này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sẽ quyết định tỷ lệ chính xác mỗi năm. Quỹ phát triển kinh doanh và các quỹ khác được trích lập dựa vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty được thực hiện theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Ngân hàng mẹ.

(ii) ***Các quỹ dự trữ khác***

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và các công ty con theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Tập đoàn cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2014, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Tập đoàn ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Tập đoàn phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Tập đoàn số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Tập đoàn hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

Việc áp dụng các quy định liên quan của Thông tư 21 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

23. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Tập đoàn thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu không phải hạch toán dự thu và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

24. Các khoản phải thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

25. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tập đoàn mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

26. Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt độngcủa Ngân hàng trong năm;

Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

27. Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Tập đoàn hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán năm và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Tập đoàn hạch toán vào thu nhập khi thu được.

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm kế toán, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong

tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

29. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Tập đoàn, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong năm.

Các chênh lệch quy đổi tiền tệ phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch quy đổi tiền tệ" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

30. Dự phòng

Ngoại trừ dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh III(1), III (4), III (6), III (7), III (8), III (9), III (10), III (11), III (15) một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

31. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

32. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

33. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động
Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp

đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

34. Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

35. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

1	Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	**Chứng khoán Nợ**	-	-
	- Chứng khoán Chính phủ	-	-
	- Chứng khoán NHNN	-	-
	- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
	- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
	- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2	**Chứng khoán Vốn**	-	-
	- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
	- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
1.3	**Chứng khoán kinh doanh khác**		
1.4	**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**	-	-
	Tổng	-	-

2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài Sản	Công Nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**33,659,970**	**234,999**	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,900,256	72,733	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	23,759,714	162,266	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	**49,363,120**	-	**54,007**
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,018,962	-	8,187
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46,344,158	-	45,820
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-	-

3 Cho vay khách hàng

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	611,569,877	526,118,317
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	118,814	221,919
Cho thuê tài chính	7,136,484	5,572,862
Các khoản trả thay khách hàng	16,095	12,970
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7,168,066	6,976,590
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	383,000	412,000
Tổng	**626,392,336**	**539,314,658**

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	581,597,573	522,224,177
Nợ cần chú ý	4,658,005	4,133,291
Nợ dưới tiêu chuẩn	6,920,385	1,459,877
Nợ nghi ngờ	3,310,299	2,627,546
Nợ có khả năng mất vốn	29,906,074	8,869,767
Tổng	**626,392,336**	**539,314,658**

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

Chỉ Tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	402,908,978	343,508,420

Nợ trung hạn	74,433,510	58,328,797
Nợ dài hạn	149,049,848	137,477,441
Tổng	**626,392,336**	**539,314,658**

4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2025 đến 31/12/2025; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2024 đến 31/12/2024.

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	**3,976,512**	**4,890,143**
Trích lập trong kỳ	494,102	15,982,510
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể	-	(5,307,599)
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể VAMC	-	-
Điều chỉnh theo kiểm toán	-	-
Chênh lệch tỷ giá	2,903	17,374
Số dư cuối kỳ	**4,473,517**	**15,582,428**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	**3,583,769**	**3,978,245**
Trích lập trong kỳ	389,682	1,642,000
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể	-	(755,694)
Xử lý rủi ro dự phòng cụ thể VAMC	-	-
Điều chỉnh theo kiểm toán	-	-
Chênh lệch tỷ giá	3,061	25,592
Số dư cuối kỳ	**3,976,512**	**4,890,143**

5 Chứng khoán đầu tư

Chỉ Tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a **Chứng khoán Nợ**	**33,042,126**	**23,548,753**
- Chứng khoán Chính phủ	12,441,653	11,639,439
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	20,592,106	11,900,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	8,367	9,314
b **Chứng khoán Vốn**	**6,236**	**6,215**
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	5,580	5,580
- Chứng khoán vốn nước ngoài	656	635
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(26,345)	(12,129)
Cộng	**33,022,017**	**23,542,839**
5.2 **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**		
- Chứng khoán Chính phủ	52,705,166	57,915,187
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4,800,000	2,500,000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9,672,693	14,948,010
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(8,070,177)	(13,257,859)
Cộng	**59,107,682**	**62,105,338**
Tổng cộng	**92,129,699**	**85,648,177**

6 Góp vốn, đầu tư dài hạn:

6.1 - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Chỉ Tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Đầu tư vào công ty con (*)	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	96,642	96,642
Dự phòng giảm giá, góp vốn đầu tư dài hạn	(14,671)	(14,438)
Tổng	**81,971**	**82,204**

7	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	Vay NHNN	-	-
	Vay theo hồ sơ tín dụng	172,210	54,237
	Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	22,074,684	-
	Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
	Vay thanh toán bù trừ	-	-
	Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
	Vay khác	-	-
	Nợ quá hạn	-	-
	Tiền gửi của KBNN	-	-
	Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	22	18
	Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
	Các khoản nợ khác	-	-
	Tổng	**22,246,916**	**54,255**

8	**Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
8.1	**Tiền, vàng gửi của các TCTD khác**		
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	12,449,133	9,621,304
	- Bằng VND	12,352,004	9,615,605
	- Bằng ngoại hối	97,129	5,699
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	139,675,835	51,702,006
	- Bằng VND	132,200,000	47,186,000
	- Bằng ngoại hối	7,475,835	4,516,006
	Tổng	**152,124,968**	**61,323,310**
8.2	**Vay các TCTD khác**		
	- Bằng VND	3,420,591	9,176,625
	trong đó vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
	vay cầm cố thế chấp	1,395,940	-
	- Bằng ngoại hối	491,509	155,357
	trong đó vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
	vay cầm cố thế chấp	-	-
	Tổng	**3,912,100**	**9,331,982**
	Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác	**156,037,068**	**70,655,292**

9	**Tiền gửi của khách hàng**		
	- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	92,546,466	101,948,096
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	86,569,419	96,155,542
	- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5,977,047	5,792,554
	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	523,792,003	463,079,858
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	513,814,302	454,166,486
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	9,977,701	8,913,372
	Tiền gửi vốn chuyên dùng	1,377,243	1,245,240
	Tiền gửi ký quỹ	625,960	608,620
	Tổng	**618,341,672**	**566,881,814**

10	**Phát hành giấy tờ có giá :**		
	Phát hành trái phiếu theo thời gian (*)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
	Dưới 1 năm	-	-
	Từ 1 đến 5 năm	5,000,000	5,000,000
	Trên 5 năm	-	-
	Cộng	**5,000,000**	**5,000,000**
	Phát hành GTCG theo thời gian		
	Dưới 1 năm	523,859	441,069
	Từ 1 đến 5 năm	25,610,061	21,238,441
	Trên 5 năm	8,050,784	10,074,013
	Cộng	**34,184,704**	**31,753,523**
	Tổng	**39,184,704**	**36,753,523**

(*) là trái phiếu phát hành cho các tổ chức tín dụng

Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Mệnh giá	39,184,704	36,753,523
Phụ trội	-	-
Chiết khấu	-	-
Tổng	**39,184,704**	**36,753,523**

Phát hành GTCG theo loại tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Phát hành GTCG bằng VND	39,184,699	36,753,518
Phát hành GTCG bằng USD	5	5
Phát hành GTCG bằng vàng	-	-
Tổng	**39,184,704**	**36,753,523**

11 Các khoản nợ khác

Chỉ Tiêu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
1. Các khoản lãi, phí phải trả	11,245,693	8,510,442
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	26,010	29,811
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	9,463,739	9,710,254
4. Dự phòng rủi ro khác	138,598	24,069
* Thuyết minh các khoản nợ khác	-	-
Các khoản phải trả nội bộ	1,101,286	1,843,851
Các khoản phải trả bên ngoài	5,515,511	5,743,017
Dự phòng rủi ro khác:	138,598	24,069
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	138,598	24,069
- QuỸ khen thưởng phúc lợi	2,846,942	2,123,386
Tổng	**20,874,040**	**18,274,576**

12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

	Chỉ tiêu	**Số dư**	**Phát sinh trong kỳ**		**Số dư**
		Đầu năm	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**cuối kỳ**
1	Thuế GTGT	54,207	841,753	(830,063)	65,897
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	
3	Thuế TNDN	1,182,772	1,701,125	(2,772,839)	111,058
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	8,106	(8,106)	-
5	Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	
6	Thuế tài nguyên	-	-	-	
7	Thuế nhà đất	-	-	-	
8	Tiền thuê đất	-	-	-	
9	Các loại thuế khác	64,088	717,658	(693,061)	88,685
10	Các khoản phí, lệ phí và các	-	-	-	-
	Tổng cộng	**1,301,066**	**3,268,642**	**(4,304,068)**	**265,640**

12.2	**Thuế thu nhập hoãn lại:**	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**	**542,460**	**397,824**
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16,861	212,725
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử	(6,592)	-
	- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	(69,075)
	- Chênh lệch tỷ giá	-	986
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**552,729**	**542,460**

b	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**	**29,811**	**29,660**
	- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	151
	- Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(3,801)	-
	- Chênh lệch tỷ giá	-	-
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	**26,010**	**29,811**

13 Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 40

	Kỳ này	**Kỳ trước**
13.2 Thu nhập trên một cổ phiếu		
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,939,111	10,087,495
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1,130,094
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	1,885,215,716	1,885,215,716
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,150	4,751

13.4 Chi tiết vốn đầu tư của TCTD — **Đơn vị tính : triệu đồng**

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tổng số	**Vốn CP thường**	**Tổng số**	**Vốn CP thường**
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	18,852,157	18,852,157	18,852,157	18,852,157
- Thặng dư vốn cổ phần	1,747,651	1,747,651	1,747,651	1,747,651
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Tổng	**20,599,808**	**20,599,808**	**20,599,808**	**20,599,808**

13.5 Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu được phép lưu hành :	1,885,215,716	1,885,215,716
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu phổ thông:	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
+ Cổ phiếu phổ thông :	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu phổ thông	1,885,215,716	1,885,215,716
+ Cổ phiếu ưu đãi :		
- Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ/cổ phần	10.000 VNĐ/cổ phầ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

- Cột **kỳ này** : là số liệu **phát sinh** từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025
- Cột **kỳ trước** : là số liệu **phát sinh** từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

14 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Thu nhập lãi tiền gửi	3,366,217	1,620,764
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	50,677,053	45,033,727
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	2,580,882	2,174,192
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,580,882	2,174,192
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	611,568	498,431
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	198,115	245,336
Thu từ nghiệp vụ bán nợ	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	47,018	416,271
Tổng	**57,480,853**	**49,988,721**

15	**Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Trả lãi tiền gửi	28,362,552	22,928,804
	Trả lãi tiền vay	366,666	186,792
	Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1,985,373	2,013,349
	Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
	Chi phí hoạt động tín dụng khác	85,644	328,078
	Tổng	**30,800,235**	**25,457,023**

16	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
	Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
	Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	Cộng	**-**	**-**

17	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư:**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	8,352	57,922
	Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2,828)	(3,033)
	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(14,216)	658
	Cộng	**(8,692)**	**55,547**

18	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
	- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
	- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	1,282	1,206
	- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	18,932	3,435
	Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	-	-
	Các khoản thu nhập khác	-	-
	Tổng	**20,214**	**4,641**

19	**Chi phí hoạt động:**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
1	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	560,972	431,066
2	Chi phí cho nhân viên:	6,985,597	7,419,161
	Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	6,182,606	6,695,462
	- Các khoản chi đóng góp theo lương, chi trang phục giao dịch, phương tiện bảo hộ lao động	481,714	497,781
	- Chi trợ cấp	321,276	225,917
	- Chi khác cho nhân viên	-	-
3	Chi về tài sản :	2,742,993	2,728,478
	- Trong đó khấu hao tài sản cố định	899,583	980,725
4	Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,886,684	2,094,104
	Trong đó: - Công tác phí	178,556	153,911
	- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	180	180
5	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	726,043	661,041
6	Chi phí dự phòng phải thu*(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	29,035	648,473
7	Chi phí dự phòng đầu tư *(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)*	233	66
8	*Chi phí dự phòng rủi ro khác*	113,322	-
9	Chi phí hoạt động khác	-	-
	Tổng	**13,044,879**	**13,982,389**

VII Các thông tin khác

20 Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể : không

21	**Giao dịch với các bên liên quan**	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
	Thu nhập lãi	208,302	314,524
	Chi phí trả lãi	(26,812)	(24,896)
	Thu dịch vụ	5,222	7,069
	Chi phí dịch vụ	(3)	-
	Số dư tại ngày 31/12/2025		
	Số dư tiền gửi của khách hàng	490,799	540,081
	Dư nợ cho vay khách hàng	148,868	4,118,956
	Dư nợ cho vay TCTD	-	-
	Tạm ứng khách hàng	29,827	29,827
	Chứng chỉ tiền gửi	28,880	23,192
	Tiền gửi tại TCTD khác	-	-
	Tiền gửi của TCTD khác	-	-
	Phải trả khác	9,802	7,770
	Phải thu khác	505	25,031
	Thù lao của HĐQT(*)	60,257	53,129
	Thù lao của Ban kiểm soát(*)	19,836	17,340
	Thù lao của Ban TGĐ (*)	96,283	94,648

(*) là tổng thù lao sau thuế của thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban TGĐ của ngân hàng và công ty con.

22 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 41

VIII Quản lý rủi ro tài chính

23 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và các công ty con, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và các công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và các công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và các công ty con.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro
Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị
Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro
Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng và các công ty con.
Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và các công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và các công ty con để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát
Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và các công ty con.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng và các công ty con sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng và các công ty con được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và các công ty con và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng và các công ty con cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng và các công ty con sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng và các công ty con.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng và các công ty con, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng và các công ty con đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng và các công ty con cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng và các công ty con đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng và các công ty con đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng và các công ty con cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

24 Rủi ro thị trường

24.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 42

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và các công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng và các công ty con quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:

► Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;

► Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;

► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản tiền gửi và vay các TCTD; khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
► Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

24.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 43

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.
Ngân hàng và các công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và các công ty con cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác, ngoại trừ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK và Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia với đồng tiền giao dịch chính là Đô la Mỹ. Ngân hàng và các công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và các công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.
Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

24.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 44

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và các công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và các công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và các công ty con huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và các công ty con, đồng thời Ngân hàng và các công ty con có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và các công ty con cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.
Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và các công ty con:
► Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
► Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường;

► Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
► Thời gian đến hạn của các khoản nợ xấu được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước được xác định xử lý trong thời gian từ 1 đến 5 năm;
► Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

► Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
► Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

24.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và các công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

IX. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng và các công ty con chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản tài chính
Các tài sản tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.
Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng và phải thu:
Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
a) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
b) Các khoản được Ngân hàng và các công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
c) Các khoản mà Ngân hàng và các công ty con có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán hợp nhất.

► Tài sản sẵn sàng để bán:
Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.
Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và các công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính
Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính
Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

25 **Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại trang 45**

13.1 Statement of changes in owners' equity

	Charter capital	Share premium	Foreign currency translation	Investment and development fund	Financial reserve	Reserve to supplement charter capital	Retained earnings	Other owner's equity	Total
	1	2	5	6	7	8	10	12	13
Balance at 1 January 2025	**18,852,157**	**1,747,651**	**(138,225)**	**118,539**	**3,840,326**	**2,123,733**	**28,426,115**	**1,774**	**54,972,070**
- Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	5,939,111	-	**5,939,111**
- Foreign exchange differences	-	-	84,812	-	-	-	-	-	**84,812**
- Appropriation to reserves	-	-	-	-	919,836	1,022,040	(1,941,876)	-	**-**
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-	(1,130,094)	-	**(1,130,094)**
- Others	-	-	-	-	(125)	-	971	-	**845**
Balance at 31 December 2025	**18,852,157**	**1,747,651**	**(53,413)**	**118,539**	**4,760,037**	**3,145,773**	**31,294,226**	**1,774**	**59,866,744**

22. Concentration of assets, liabilities and off-balance sheet commitments by geographical area

As at 31 December 2025	Domestic	Overseas	Total
Due from and loans to other credit institutions – gross	164,315,759	8,194,245	**172,510,005**
Loans and finance leases to customers - gross	619,224,270	7,168,066	**626,392,336**
Purchased debts - gross	-	-	**-**
Trading and investment securities - gross	100,217,198	9,023	**100,226,221**
Long-term investments - gross	96,642	-	**96,642**
Borrowings from State Banks	22,246,916	-	**22,246,916**
Due to and borrowings from other credit institutions	155,464,746	572,321	**156,037,068**
Due to customers	608,457,518	9,884,155	**618,341,672**
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	-	568,659	**568,659**
Valuable papers issued	39,184,704	-	**39,184,704**
Derivatives and other financial assets (Nominal amount)	33,026,482	633,488	**33,659,970**
Contingent liabilities and credit commitments – gross	74,720,271	1,975,586	**76,695,858**
Total	**1,816,954,507**	**29,005,543**	**1,845,960,049**

24.1 Interest rate risk

Unit : VND milion

As at 31 December 2025	Overdue	Free of interest	Less than 1 month	From 1 to 3 months	From over 3 to 6 months	From over 6 to 12 months	From over 1 to 5 years	Over 5 years	Total
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Assets									
I - Cash on hand, gold and gemstones	-	5,401,563	-	-	-	-	-	-	5,401,563
II - Balances with the State Banks	-	1	18,059,257	-	-	-	-	-	18,059,258
III - Due from and loans to other credit institutions – gross	-	-	163,410,401	4,732,353	2,256,234	2,111,017	-	-	172,510,005
IV - Trading securities – gross	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Derivatives and other financial assets	-	234,999	-	-	-	-	-	-	234,999
VI - Loans to customers – gross	44,794,763	-	181,332,475	387,656,996	1,398,975	2,025,111	4,831,875	4,352,141	626,392,336
VII - Purchased debts – gross	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII - Investment securities – gross	-	9,679,626	1,349,980	1,353,358	8,197,041	7,364,521	39,889,915	32,391,780	100,226,221
IX - Capital contribution, long-term investments – gross	-	96,642	-	-	-	-	-	-	96,642
X - Fixed assets	-	7,059,136	-	-	-	-	-	-	7,059,136
XI - Other assets – gross	2,265,626	16,633,092	-	-	-	-	-	-	18,898,718
Total assets	**47,060,389**	**39,105,059**	**364,152,113**	**393,742,707**	**11,852,250**	**11,500,649**	**44,721,790**	**36,743,921**	**948,878,878**
Liabilities									
I- Due to and borrowings from other credit institutions and State banks	-	-	151,723,249	21,958,726	2,331,075	2,122,778	123,432	24,724	178,283,984
II- Due to customers	-	-	203,684,519	123,741,718	149,012,997	128,223,775	13,672,837	5,826	618,341,672
III- Derivatives and other financial liabilities	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Grants and entrusted funds received	-	-	2,387	1,827	11,123	22,449	139,597	391,276	568,659
V- Valuable papers issued	-	-	860,486	3,233,925	19,631,368	15,247,322	211,603	-	39,184,704
VI- Other liabilities	-	20,874,040	-	-	-	-	-	-	20,874,040
Total liabilities	**-**	**20,874,040**	**356,270,641**	**148,936,196**	**170,986,563**	**145,616,324**	**14,147,469**	**421,826**	**857,253,059**
Interest sensitivity gap of balance sheet items	**47,060,389**	**18,231,019**	**7,881,472**	**244,806,511**	**(159,134,313)**	**(134,115,675)**	**30,574,321**	**36,322,095**	**91,625,819**
Total interest sensitivity gap	**47,060,389**	**18,231,019**	**7,881,472**	**244,806,511**	**(159,134,313)**	**(134,115,675)**	**30,574,321**	**36,322,095**	**91,625,819**

24.2 Currency risk

Unit : VND milion

As at 31 December 2025	EUR-translated	USD-translated	Other currencies-translated	Total
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Assets				
I- Cash on hand, gold and gemstones	217,092	1,286,577	323,629	**1,827,298**
II- Balances with the State Banks	1,153	3,047,756	280,700	**3,329,609**
III- Due from and loans to other credit institutions – gross	113,516	7,889,145	1,004,716	**9,007,377**
IV- Trading securities – gross	-	-	-	**-**
VI - Loans and advances to customers – gross	-	14,966,455	2,287,502	**17,253,957**
VII - Purchased debts – gross	-	-	-	**-**
VIII- Investment securities – gross	-	656	8,367	**9,023**
X- Fixed assets	-	53,564	86,770	**140,334**
XI- Other assets – gross	3,094	1,402,937	125,721	**1,531,752**
				-
Total assets	**334,855**	**28,647,090**	**4,117,405**	**33,099,350**
Liabilities and equity				-
I- Due to and borrowings from other credit institutions and State Banks	9	7,933,735	130,733	**8,064,477**
In which: Due to and borrowings from foreign credit institutions	-	-	-	**-**
II- Due to customers	178,826	14,769,705	1,417,408	**16,365,939**
III- Derivatives and other financial liabilities	161,620	2,495,876	441,750	**3,099,246**
IV- Grants and entrusted funds received	-	-	568,659	**568,659**
V- Valuable papers issued	-	5	-	**5**
VI- Other liabilities	11,147	1,368,273	243,412	**1,622,832**
VII- Equity	-	-	-	
Total liabilities and equity	**351,602**	**26,567,594**	**2,801,962**	**29,721,158**
FX position on-balance sheet	**(16,747)**	**2,079,496**	**1,315,443**	**3,378,192**
FX position off-balance sheet	16,835	337,549	(223,747)	**130,637**
FX position on and off-balance sheet	**88**	**2,417,045**	**1,091,696**	**3,508,829**

24.3 Liquidity risk

Unit : VND milion

As at 31 December 2025	Overdue		Current					Total
	Overdue over 3 months	Overdue up to 3 months	Up to 1 month	From over 1 to 3 months	From over 3 to 12 months	From over 1 to 5 years	Over 5 years	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Assets								
I - Cash on hand, gold and gemstones	-	-	5,401,563	-	-	-	-	**5,401,563**
II - Balances with the State Banks	-	-	18,059,258	-	-	-	-	**18,059,258**
III - Due from and loans to other credit institutions – gross	-	-	163,410,401	4,732,353	4,367,251	-	-	**172,510,005**
IV - Trading securities – gross	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Derivatives and other financial assets	-	-	234,999	-	-	-	-	**234,999**
VI - Loans and advances to customers – gross	40,136,758	4,658,005	42,330,756	118,815,084	216,183,689	75,727,018	128,541,026	**626,392,336**
VII - Purchased debts – gross	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII - Investment securities – gross	-	-	16,241,697	1,358,938	17,001,648	37,735,247	27,888,691	**100,226,221**
IX - Capital contribution, long-term investments – gross	-	-	-	-	-	-	96,642	**96,642**
X - Fixed assets	-	-	2,175,169	3,669	58,283	1,726,158	3,095,857	**7,059,136**
XI - Other assets – gross	2,264,757	869	8,676,752	1,185,351	3,688,325	3,012,005	70,659	**18,898,718**
Total assets	**42,401,515**	**4,658,874**	**256,530,595**	**126,095,395**	**241,299,196**	**118,200,428**	**159,692,875**	**948,878,878**
Liabilities								
I- Due to and borrowings from other credit institutionsa nd State Banks	-	-	150,402,996	21,209,058	4,703,052	1,708,255	260,623	**178,283,984**
II- Due to customers	-	-	203,196,160	123,745,753	277,277,438	14,090,304	32,017	**618,341,672**
III- Derivatives and other financial liabilities	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Grants and entrusted funds received	-	-	2,387	1,827	33,572	139,597	391,276	**568,659**
V- Valuable papers issued	-	-	258,255	2,144,527	29,951,125	4,581,734	2,249,063	**39,184,704**
VI- Other liabilities	-	-	7,157,593	3,687,382	9,562,548	436,753	29,764	**20,874,040**
Total liabilities	**-**	**-**	**361,017,391**	**150,788,547**	**321,527,735**	**20,956,643**	**2,962,743**	**857,253,059**
Net liquidity gap	**42,401,515**	**4,658,874**	**(104,486,796)**	**(24,693,152)**	**(80,228,539)**	**97,243,785**	**156,730,132**	**91,625,819**

25. Carrying amount and fair value of finanical assets and financial liabilities

Unit: VND million

As at 31 December 2025	Trading	Held to maturity	Loans and receivables	Available for sale	Other assets and liabilities at amortized cost	Total	Fair value (*)
Cash, gold and precious stones	-	-	-	-	5,401,563	5,401,563	5,401,563
Balances with central banks	-	-	-	-	18,059,258	18,059,258	18,059,258
Due from and loans to other credit institutions	-	-	1,498,243	-	171,011,762	172,510,005	(*)
Trading securities	-	-	-	-	-	-	(*)
Derivatives and financial assets	234,999	-	-	-	-	234,999	(*)
Loans and finance leases to customers	-	-	606,336,391	-	-	606,336,391	(*)
Purchased debts	-	-	-	-	-	-	(*)
Available-for-sale securities	-	-	-	33,022,018	-	33,022,018	(*)
Held-to-maturity securities	-	59,107,682	-	-	-	59,107,682	(*)
Other long-term investments	-	-	-	81,971	-	81,971	(*)
Other assets	-	-	-	-	11,891,120	11,891,120	(*)
Total assets	**234,999**	**59,107,682**	**607,834,634**	**33,103,989**	**206,363,703**	**906,645,007**	
Borrowings from the State Banks	-	-	-	-	22,246,916	22,246,916	(*)
Due to and borrowings from other credit	-	-	-	-	156,037,068	156,037,068	(*)
Due to customers	-	-	-	-	618,341,672	618,341,672	(*)
Derivatives and other financial liabilities	-	-	-	-	-	-	(*)
Grants, entrusted funds and loans exposed to risks	-	-	-	-	568,659	568,659	(*)
Valuable papers issued	-	-	-	-	39,184,704	39,184,704	(*)
Other liabilities	-	-	-	-	16,336,203	16,336,203	(*)
Total liabilities	**-**	**-**	**-**	**-**	**852,715,222**	**852,715,222**	

(*) Because the Vietnamese Accounting Standards and Accounting System do not have specific guidance on the fair value determination, the fair value of these items cannot be determined.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27/01/2026.

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lưu Văn Hòa	Huỳnh Thanh Giang	Dương Công Minh